

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2024/DS-PT
Ngày: 25/6/2024
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng
đất,*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngôn Ngọc Viên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Như

Ông Dương Văn Sơn

Thư ký phiên tòa: Ông Nông Hữu Duy – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Đào - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 6 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2023/TLPT-DS ngày 10/11/2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An bị kháng cáo,

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hà Thị Tuyết M;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng (Có mặt).

Bị đơn: Ông Vi Văn T;

Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+Anh Vi Văn T1 (Có mặt);

+ Bà Hà Thị H – vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt;

+ Anh Vi Trọng T2 – vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt;

+ Anh Vi Nhật L – vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt;

Cùng trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Bế Văn B - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (Có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Nguyễn Thị T3 - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C (Có mặt).

- Đại diện Phòng tài nguyên và môi trường huyện T: Ông Lộc Văn D (có mặt).

- Đại diện UBND xã Đ: Bà Nguyễn Thị N (có mặt).

Người làm chứng:

+ Bà Nông Thị H1 – Vắng mặt;

+ Bà Nông Thị L1 – Vắng mặt;

+ Ông Nông Hồng Đ – Vắng mặt;

+ Ông Nông Hải D1 – Vắng mặt;

+ Ông Hoàng Quý L2 – Vắng mặt;

Cùng trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Hà Thị Tuyết M

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hà Thị Tuyết M trình bày:

Chồng tôi là Vi Văn B1, sinh năm 1952, thường trú tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh C. Năm 1994, Nhà nước giao đất rừng lâm nghiệp cho người dân, gia đình tôi đã nhận lô đất rừng phòng hộ diện tích 23.000m², đứng tên Vi Văn B1. Năm 2002, Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình tôi, lô đất này tiếp giáp với các hộ sau: ông Nông Ngọc L3, bà Nông Thị H1, Nông Thị L1. Năm 2004, Nhà nước thu giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũ để cấp bìa đồ mới thì tôi đi học chuẩn hóa (đi học năm 2005-2006), chỉ có 03 bố con ở nhà. Từ năm 2004 chồng tôi do tình hình sức khỏe không ổn định năm 2010 đã chết. Ngày 22/4/2022 trưởng thôn Tục Ngã, xã Đ có hẹn gia đình tôi đi xem lô đất đó để chuyển đổi từ đất rừng phòng hộ sang đất rừng sản xuất, về sau không biết lý do gì mà lại hoãn. Ở nhà tôi không tìm thấy bìa đồ, tôi nói chuyện với mọi người trong làng thì họ bảo là ở nhà văn hóa thôn, tôi tìm thấy 02 bìa đồ ở nhà văn hóa thôn, là bìa đồ cấp năm 2002 (số Q) và bìa đồ cấp năm 2006 (số AH 623959) thì tôi mới phát hiện ra bìa đồ 2002 có diện tích 23.000m² mà bìa đồ cấp năm 2006 chỉ có 14.600m². Tôi lên U thì diện tích đất bị mất đi này đã cấp cho cháu là Vi

Văn T4. Tôi không nhất trí đối với việc Vi Văn T4 đứng tên trên diện tích đất này. Tôi khẳng định chữ ký trong đơn xin chuyển nhượng đất lâm nghiệp không phải chữ ký của chồng tôi (ông B1) và tôi không hề biết gì về việc chuyển nhượng đất này, Tòa án đã yêu cầu bà M tiến hành giám định chữ ký đối với chữ ký của ông B1 nhưng bà M không thực hiện (cả trong quá trình giải quyết, trong khi xét xử Tòa án cũng đã hỏi bà M việc dùng phiên Tòa để bà M đi giám định chữ ký nhưng bà M vẫn không yêu cầu). Tôi yêu cầu giải quyết cho tôi lô đất trên, trả lại diện tích 23.000m² như trong bìa đỏ năm 2002 đã cấp cho gia đình tôi. (năm 2004 tôi nộp sổ đỏ để cấp đổi, đến năm 2022 tôi mới được gọi lên để lấy sổ đỏ để chuyển đổi sang rừng sản xuất)

Bị đơn ông Vi Văn T4 trình bày:

Năm 2004 chú Vi Văn B1 đã giữ lời hứa và viết giấy chuyển quyền sử dụng một phần đất lâm nghiệp mà chú Báo được Nhà nước giao năm 1994. Toàn bộ hồ sơ, giấy tờ để tách đất cho tôi đều do chú B1 trực tiếp làm và đưa cho tôi và Vi Văn T1 (em trai tôi) ký rồi chuyển hồ sơ lên cấp có thẩm quyền để cấp đất. Khi giao đất ngoài thực địa, ông trưởng thôn là ông Hoàng Quý L2 thông báo đến chú Báo, tôi và T1 đến thực địa để các cấp có thẩm quyền chia đất và nhận đất. Trong toàn bộ hồ sơ chia tách đất gồm đơn xin chuyển quyền sử dụng đất, đơn xin cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, biên bản giao nhận đất lâm nghiệp. Hồ sơ cấp đất được lưu tại văn phòng địa chính xã Đ, huyện T. Năm 2006 tôi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 623960, thửa đất số 198, tờ bản đồ số 2, cấp ngày 14/4/2006 cho hộ ông Vi Văn T4 và bà Hà Thị H. Tôi yêu cầu được quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp mà UBND huyện T đã cấp cho tôi theo GCNQSDĐ số AH 623960.

Người làm chứng Ông Nông B2 T5 trình bày: Việc tranh chấp đất này là của nội bộ gia đình ông B1. Vào thời điểm năm 2004 việc chia đất cho các cháu T4, Thạch như này là hợp lý. Bà M đi dạy học không về, cuộc sống chung không hòa thuận. Đất này lúc Nhà nước giao đất ông B1 nhận về cho gia đình rồi chia thành 03 phần là hợp lý. Bà M đi làm không về nhà cũng không quan tâm chồng con, ông B1 ở nhà rượu chè cũng đã bán bớt đất đi cho nhiều người khác chứ không như lời khai bà M là các cháu lấy hết đất của ông B1.

Người làm chứng ông Nông Hải D1 trình bày: Theo tôi được biết đất đầy hỏi xưa là của chung, chưa chia cho ai cả. Khoảng năm 1993-1994 Nhà nước có chính sách chia đất rừng, thời điểm đó anh T4 và anh T1 ở chung với ông Vi Văn B1 (chú ruột) do bố mất sớm. Ông Vi Văn B1 là chủ hộ nên đại diện gia đình nhận

đất rừng cho cả gia đình. Nếu mà một mình ông B1 thì không được chia bằng đầy đất. Còn thủ tục cấp GCNQSDĐ cho anh T4 và anh T1 như thế nào tôi không nắm rõ. Lúc Nhà nước giao đất rừng gia đình ông Vi Văn B1, T4 và Thạch sống chung, điều kiện kinh tế rất là khó khăn. Việc ông B1 nhận đất có cả phần T4 và T1 là hợp lý, vì lúc đó vẫn còn sống chung, ông B1 là chủ hộ gia đình. Đến khi T4 và Thạch lập gia đình tách ra ở riêng, ông B1 tách phần đất này chia cho hai cháu là việc phải làm. Việc tách đất này như theo pháp luật hiện nay thì tôi không nói, nhưng tách đất chia cho cháu theo thời điểm bấy giờ là đúng và đáng phải làm. Do lợi dụng việc pháp luật bây giờ quy định có lợi cho mình (chuyển đổi, chuyển nhượng phải có cả vợ chồng cùng ký thì mới đúng quy định) và đất rừng nay có giá trị nên nảy sinh lòng tham đòi lại đất dẫn đến xảy ra tranh chấp. Tôi là bộ đội nghỉ hưu (khi nghỉ hưu là Đại úy sĩ quan công binh Q), tôi thấy rằng việc chú ruột tách đất cho cháu là hợp lý.

Người làm chứng ông Hoàng Quý L2 trình bày: Tôi là em rể của bà M (vợ tôi là em gái ruột của bà M, còn T4 là hàng xóm của tôi. Khoảng 2000 đến năm 2005 tôi làm trưởng thôn, từ năm 2005 đến bây giờ thì làm bí thư chi bộ của thôn. Theo tôi được biết hồi xưa bà M có ý định chia đôi đất rừng được nhận năm 1994 không chia ba. Tôi cũng đã tham gia nhiều buổi hòa giải giữa gia đình bà M, anh T4, theo đồng ý kiến của mọi người là chia ba, kể cả các cụ cao tuổi cũng khuyên bà M là nên giữ nguyên hiện trạng đất như bây giờ.

- Trước đây vào năm 1994 lúc đi nhận đất rừng lần đầu, tôi là người chứng kiến cũng được nghe ông B1 nói với ông Nông Văn H2 (đã chết) trưởng thôn lúc bấy giờ là: “Bố T4 và Thạch mất rồi tôi là chú ruột nhận thay, sau này các cháu tách hộ thì tôi chia cho các cháu”. Đến một hôm vào năm 2004 ông B1 đích thân mang giấy chuyển nhượng chia đất cho các cháu xuống nhà tôi và nói với tôi, C xác nhận cho tôi cái giấy này, tôi chia đất cho thằng T4, Thạch đất”. Tôi ký xác nhận cho ông B1 vì trước đây tôi đã được nghe ông Báo n sẽ chia đất cho T4 và T1, tôi thấy ông B1 như vậy là giữ lời hứa khi nhận đất. Tôi không biết ai là người viết giấy này nhưng việc ông B1 mang giấy chuyển nhượng đất cho T4 và T1 xuống nhà tôi ký xác nhận là đúng. Thời điểm mang giấy đến cho tôi xác nhận ông B1 hoàn toàn khỏe mạnh bình thường, đi chiếc xe đạp và mặc chiếc quần sóc để xuống nhà tôi, một thời sau ông B1 mới ốm yếu rồi chết.

- Tôi thấy nên giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất như bây giờ. Ông B1 lúc đấy là chủ hộ gia đình, các cháu ở cùng, việc ruộng vườn do ông B1 cai quản, khi các cháu lập gia đình tách hộ thì việc ông B1 chia đất là hợp lý. Trong biên bản

giao nhận đất ngoài thực địa ngày 15/7/2004 có tên những người sử dụng đất kê cận, việc ký hay không ký tên trong biên bản của những người này theo tôi thấy là không ảnh hưởng, nếu thời điểm đó xảy ra tranh chấp đất giữa các hộ thì cơ quan có thẩm quyền không thể cấp GCNQSDĐ cho anh T4.

Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ thửa đất tranh chấp, qua thẩm định xác định được: Thửa đất đang tranh chấp là thửa đất số 198, tờ bản đồ số 2, diện tích là 14.906m² theo bản đồ địa chính năm 2006 là đất rừng phòng hộ. Các cạnh tiếp giáp: phía Đông giáp thửa đất số 205 đất cộng đồng thôn N(nay là xóm P), phía Tây giáp thửa đất số 177 đất cộng đồng thôn T, phía Nam giáp đất ông Vi Văn T1, phía Bắc giáp đất bà Hà Thị Tuyết M. Hiện trạng thửa đất có các cây rừng tự nhiên. Trên thửa đang tranh chấp có dựng cột phát sóng của V, có một neo của cột phát sóng nằm trên đất cộng đồng thôn N, một neo nằm trên đất bà Hà Thị Tuyết M, một neo nằm trên đất ông Vi Văn T1.

Tại công văn số 1595a/UBND-TNMT của UBND huyện T cũng khẳng định: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số: 198, tờ bản đồ số 2, do UBND huyện T cấp ngày 14/4/2006 cho hộ ông Vi Văn T4 và bà Hà Thị H, tại thời điểm kê khai cấp GCNQSDĐ năm 2004 đúng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ tại xã, thị trấn theo quy định tại Điều 15 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ. Ông Vi Văn T4 và ông Vi Văn T1 thuộc đối tượng được cấp GCNQSDĐ đối với phần diện tích đất rừng phòng hộ đã được cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật đất đai 2003. Phần diện tích trong GCNQSDĐ năm 2002 (số Q) cấp cho ông Vi Văn B1 là 23.000m², so với năm 2006 tách thành 3 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 40.000m². Nguyên nhân có sự tăng lên và chênh lệch về diện tích này là do năm 2006 dùng bản đồ không ảnh để xác định ranh giới thửa đất và tính diện tích bằng máy.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất Nhà nước cấp GCNQSDĐ năm 2002 cho ông Vi Văn B1.

Tại phiên tòa, bị đơn giữ nguyên quan điểm không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị công nhận quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp.

- Tại phiên tòa Cán bộ chuyên môn phòng Tài nguyên và môi trường trình bày: 1- thửa đất tranh chấp được UBND cấp giấy cho hộ Vi Văn T4,

- Tại phiên tòa đại diện Ủy ban nhân dân xã Đ trình bày: Theo thủ tục thì người dân có đơn yêu cầu giải quyết mới đến thủ tục tiếp theo trong trình tự, thủ tục theo nhà nước quy định.

- Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đất ông B1 chồng bà M chuyển quyền cho các cháu là đất có trong thời kỳ hôn nhân nên việc ông B1 chuyển quyền mà không được sự đồng ý của bà M là vi phạm, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Vi Văn T4 trả lại đất cho bà Hà Thị Tuyết M, buộc bị đơn phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Tại phiên tòa, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Căn cứ Điều 50, 123 Luật đất đai 2003; Điều 100, 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 163, 164, 169 Bộ luật dân sự 2015 đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Vi Văn T4 và bà Hà Thị H theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2006 cho ông T4, bà H.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng đã căn cứ Điều 130, 131, 133 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Căn cứ Điều 3 Của Thông tư 24/2004/QĐ-BTNMT; Căn cứ Điều 4 Nghị định 163- 1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999; Căn cứ Khoản 2 Điều 36 Luật đất đai năm 1993; Căn cứ Điều 49, 50, 52, 123, 127, điều 106 của Luật đất đai năm 2003; Căn cứ khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 157, khoản 1 Điều 158, Điều 203, Điều 271, Điều 173 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ điểm Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hà Thị Tuyết M về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất cho bà theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q 846680, số thửa 380, diện tích 23000m², cấp ngày 26/01/2002 cho ông Vi Văn B1.

- Công nhận quyền sử dụng của hộ ông Vi Văn T4 và bà Hà Thị H đối với phần đất tranh chấp có diện tích là 14906m², thuộc thửa đất số 198, tờ bản đồ số 2, Giấy chứng nhận QSDĐ số AH 623960, số vào sổ H.00553 cấp ngày 14/4/2006; Địa chỉ: K, xã Đ, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Tứ cận của phần đất tranh chấp: phía Đông giáp thửa đất số 205 đất cộng đồng thôn N(nay là xóm P), phía

Tây giáp thửa đất số 177 đất cộng đồng thôn T, phía Nam giáp đất ông Vi Văn T1, phía Bắc giáp đất bà Hà Thị Tuyết M.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 18/10/2023, Nguyên đơn Hà Thị Tuyết M có đơn kháng cáo không nhất trí đối với bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Hà Thị Tuyết M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình giữ nguyên đơn kháng cáo, không nhất trí với bản án sơ thẩm và trình bày: phần đất tranh chấp đã được nhà nước giao cho chồng bà M, là ông Vi Văn B1, nhưng ông B1 đã chuyển nhượng cho anh T4 mà không có sự nhất trí của bà M, ngoài ra chữ ký ông trong đơn chuyển quyền sử dụng đất không phải do ông B1 ký. Do vậy bà M yêu cầu đòi lại phần đất mà chồng tôi đã chuyển nhượng cho anh Vi Văn T4.

Bị đơn Vi Văn T4 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình không nhất trí với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, nhất trí với bản án sơ thẩm và đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vi Văn T1 vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hà Thị H, Vi Trọng T2, Vi Nhật L có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về đường lối giải quyết: Kháng cáo của nguyên đơn Hà Thị Tuyết M không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định, và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm...Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn án phí nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo và các căn cứ kháng cáo của nguyên đơn Hà Thị Tuyết M.

Nội dung kháng cáo: Bà M cho rằng phần đất tranh chấp đã được nhà nước giao cho chồng bà M, là ông Vi Văn B1. Nhưng ông B1 đã chuyển nhượng cho anh T4 mà không có sự nhất trí của bà M, mặt khác chữ ký ông B1 trong giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải của ông B1. Do vậy bà M yêu cầu đòi lại phần đất mà ông B1 đã chuyển nhượng cho anh Vi Văn T4.

Quá trình nghiên cứu xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, cũng như qua phần trình bày và tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa. HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

Thứ nhất, có người làm chứng xác nhận có sự việc ông B1 trực tiếp thực hiện thủ tục chuyển nhượng đất từ ông B1 sang cho Anh Vi Văn T4.

Người làm chứng Hoàng Quý L2 (là em rể bà M, vợ ông L2 là em ruột bà M) cho rằng: “Năm 1994 khi đi nhận đất thì ông có nghe ông B1 nói với ông Nông Văn H2 Bó Thành và T1 mất rồi tôi là chú ruột nhận thay, sau này các cháu tách hộ thì tôi chia cho các cháu. Đến một hôm vào năm 2004 ông B1 đích thân mang giấy chuyển nhượng chia đất cho các cháu xuống nhà tôi và nói với tôi, C xác nhận cho tôi cái giấy này, tôi chia đất cho thằng T4, T1 đất. Tôi ký xác nhận cho ông B1 vì trước đây tôi đã được nghe ông Báo n sẽ chia đất cho T4 và T1, tôi thấy ông B1 như vậy là giữ lời hứa khi nhận đất. Tôi không biết ai là người viết giấy này nhưng việc ông B1 mang giấy chuyển nhượng đất cho T4 và T1 xuống nhà tôi ký xác nhận là đúng. Thời điểm mang giấy đến cho tôi xác nhận ông B1 hoàn toàn khỏe mạnh bình thường, đi chiếc xe đạp và mặc chiếc quần sóc để xuống nhà tôi, một thời sau ông B1 mới ốm yếu rồi chết.”

Thứ hai, Ông B1 có toàn quyền chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên mình.

Việc ông B1 được nhà nước cấp đất cho ông theo quy định của Luật đất đai năm 1993, việc ông chuyển nhượng cho hai cháu T4 và T1 đảm bảo theo quy định

của bộ luật dân sự năm 1995; Đồng thời, phần đất này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên một mình ông Vi Văn B1 vào năm 2002. Căn cứ hồ sơ địa chính, ông B1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài đối với thửa đất có các thông tin được ghi trong GCN QSDĐ đã cấp. Ông B1 là người trực tiếp đi nhận đất tại thực địa, đáp ứng đầy đủ các điều kiện để được cấp giấy CNQSDĐ. Thời điểm năm 1994 khi giao đất rừng và năm 2002 khi cấp đổi GCNQSDĐ bà Hà Thị Tuyết M là giáo viên, đi dạy học ở xa ít khi về nhà, không phải là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất. Theo thông tư 06- LN/KL ngày 18/6/1994 của Bộ L4 và Nghị định 2-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, Điều 4 Nghị định 163- 1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ, đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp là người trực tiếp lao động lâm nghiệp mà nguồn sống chủ yếu là thu nhập có được từ các hoạt động sản xuất đó, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất lâm nghiệp xác nhận. Do đó, bà M là giáo viên dạy học có nguồn sống chủ yếu là thu nhập từ hưởng lương Nhà nước, không trực tiếp lao động lâm nghiệp, bà M không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp tại thời điểm năm 1994 và năm 2002. Ông B1 có toàn quyền sử dụng và định đoạt đối với tài sản của mình. Do vậy tại thời điểm đó bà M không có quyền sử dụng, định đoạt đối với thửa đất đang tranh chấp.

Thứ ba, Việc bà M cho rằng chồng bà chuyển cho các cháu bà không được biết, lời khai này không phù hợp với diễn biến thực tế quá trình quản lý sử dụng hưởng lợi trên phần đất tranh chấp. Bởi lẽ theo như các lời khai của bà rằng việc nhận tiền quản lý rừng về bà trực tiếp chia ba phần bằng nhau chia cho hai cháu mỗi người một phần; Việc Viettel thuê đất để dựng cột phát sóng trên phần đất được cấp năm 2006 cho T4 thì bản thân T4 cũng chia đều tiền này cho bà M và em T1 vì cho rằng đất này của gia đình nên ai cũng được chia phần.

Thứ tư, Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 28/3/2024 bà Hà Thị Tuyết M có đơn yêu cầu giám định chữ ký chữ viết của ông Vi Văn B1 trong đơn chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp đề ngày 14/7/2004 và Biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa đề ngày 15/7/2004. Sau khi có yêu cầu của Bà M Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã ra Quyết định trưng cầu giám định gửi phòng K công an tỉnh C, ngày 21/4/2024 Phòng K công an tỉnh C ra kết luận giám định số 248/KL-KTHS với nội dung: “không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết đứng tên Vi Báo trong đơn xin chuyển quyền sử dụng đất lâm nghiệp và biên bản

giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa với các mẫu so sánh có phải do cùng một người ký ra hay không”

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu mới bổ sung để bảo vệ cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ để chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của HĐXX nên cần được chấp nhận

[3] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu của Bà Hà Thị Tuyết M không được chấp nhận nên bà M phải chịu 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký chữ viết, xác nhận bà đã nộp đủ. Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng đã hoàn trả 9.100.000đ (Chín triệu một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng chi chí giám định còn dư theo biên bản giao trả ngày 14/6/2024.

[4]. Về án phí: Bị đơn là người cao tuổi nên bị đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Hà Thị Tuyết M. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 05/2023/DS-ST ngày 30/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Hà Thị Tuyết M phải chịu 900.000đ (Chín trăm nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký chữ viết, xác nhận bà đã nộp đủ chi phí giám định chữ ký chữ viết.

Bà Hà Thị Tuyết M được miễn án phí dân sự sơ thẩm, dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- CCTHADS huyện Thạch An;
- TAND huyện Thạch An;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngôn Ngọc Viên